

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 6 - 2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Văn H

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Văn H.
2. Ông Nguyễn Thành P.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:** ông Phạm Văn S - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 470/2019/TLST-HNGĐ ngày 30/12/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01/6/2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* anh Lê Quốc V , sinh năm 1989 (có mặt).

*Địa chỉ:* ấp Hòa T , xã Định T , huyện T , tỉnh A .

*2. Bị đơn:* chị Lê Thị Ngọc Y , sinh năm 1981 (vắng mặt).

*Địa chỉ:* ấp Hòa T , xã Định T , huyện T , tỉnh A .

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 19/02/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn anh Lê Quốc V trình bày:* sau thời gian tìm hiểu, anh V với chị Y tiến đến hôn nhân vào năm 2015, không tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh V và được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 22/2017, ngày 17/02/2017. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được một con chung tên Lê Quốc N , sinh ngày 28/11/2014. Đến tháng 02 năm 2019 vợ chồng anh V lên Thành phố H làm thuê. Anh V đi

làm, chị Y ở nhà chăm sóc cháu N. Tháng 11 năm 2019, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị Y không chung thủy với anh V, dẫn đến bất hòa trong cuộc sống. Do đó, anh V dẫn cháu N về quê ở xã Định T, huyện T, tỉnh A sinh sống cho đến nay. Thời gian sống ly thân, anh V và chị Y không có mong muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân. Quá trình chung sống, anh V với chị Y không có tài sản chung và không có nợ chung. Nay mâu thuẫn vợ chồng gay gắt nên anh V yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: anh V yêu cầu được ly hôn với chị Lê Thị Ngọc Y.
- Về con chung: do cháu N đang sống chung với anh V nên anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung, nợ chung: không có.

*Bị đơn chị Lê Thị Ngọc Y đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến việc giải quyết vụ án: Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn chị Lê Thị Ngọc Y vắng mặt, không lý do nên xem như từ bỏ quyền của mình. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

- Về hôn nhân: anh Lê Quốc V được ly hôn với chị Lê Thị Ngọc Y;
- Về con chung: anh V với chị Y có 01 con chung tên Lê Quốc N, sinh ngày 28/11/2014. Giao cháu N cho anh V tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Y không cấp dưỡng nuôi con, do anh V không yêu cầu.
- Về tài sản chung và nợ chung: không có;
- Về án phí dân sự sơ thẩm: do anh V yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Lê Thị Ngọc Y đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Hòa T, xã Định T, huyện T, tỉnh A, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị Lê Thị Ngọc Y đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập chị Y đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị Y.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Quan hệ hôn nhân: anh Lê Quốc V với chị Lê Thị Ngọc Y chung sống với nhau từ năm 2015, sau đó đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh V cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 22, ngày 17/02/2017. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của anh V và chị Y phù hợp với quy định tại các điều 8 và 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.2] Xét yêu cầu ly hôn của anh V thấy rằng, anh V với chị Y chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn gay gắt, giữa hai người không còn tình cảm vợ chồng và đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2019 cho đến nay.

[3.3] Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Y, tạo điều kiện cho chị Y và anh V hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, chị Y không đến tham gia các phiên hòa giải và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyện vọng muốn được chung sống với anh V. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh V với chị Y mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Quốc V.

[4] Quan hệ con chung: anh V và chị Y có một con chung tên Lê Quốc N, sinh ngày 28/11/2014. Anh V yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu chị Y cấp dưỡng. Xét thấy, cháu N đang sống ổn định với anh V. Do vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của cháu N, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của anh V; giao cháu Lê Quốc N cho anh V tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh V không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: không có.

[6] Về án phí: do anh Lê Quốc V yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Quốc V .**

**1.1. Về quan hệ hôn nhân:** anh Lê Quốc V được ly hôn với chị Lê Thị Ngọc Y .

Giấy chứng nhận kết hôn số 22, ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long không còn giá trị pháp lý.

**1.2. Về quan hệ con chung:** anh Lê Quốc V với chị Lê Thị Ngọc Y có 01 con chung tên Lê Quốc N , sinh ngày 28/11/2014.

Giao cháu Lê Quốc N cho anh Lê Quốc V tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu N đang sống chung với anh V ). Chị Lê Thị Ngọc Y không cấp dưỡng nuôi con, do anh V không yêu cầu.

Anh Lê Quốc V cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Lê Thị Ngọc Y trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp

**1.3. Về quan hệ tài sản:** không có.

**1.4. Về nợ chung:** ghi nhận anh V xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì anh Lê Quốc V và chị Lê Thị Ngọc Y vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

**2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:** anh Lê Quốc V phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000695 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A (anh V đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Đề thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn H**